h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 8

Kanji N2

Chặng 8 · Tính chất và động tác

49 chữ Kanji N2 (Chặng 8), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

49 chữ Kanji **7** bài **4** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 44 Mềm, cứng, dày, mỏng

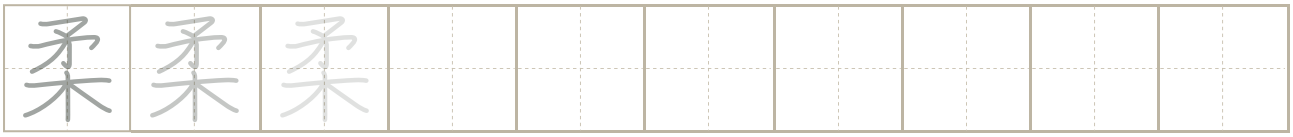
柔 Nhu mềm

ON ジュウ・ニュウ KUN やわ(らかい) NÉT 9 BỘ 木 Mộc

矛 cây giáo + **木** cây, gỗ = **柔** mềm

矛 (cây giáo) trên 木 (cây): cán giáo làm bằng gỗ dẻo, uốn được mà không gãy — mềm.





柔軟 じゅうなん — linh hoạt, mềm dẻo



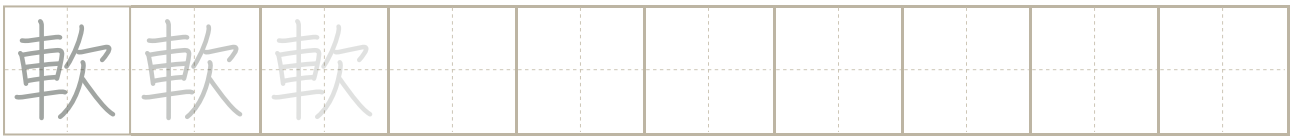
軟 Nhuyễn mềm

ON ナン KUN やわ(らかい) NÉT 11 BỘ 車 Xa

車 xe + **欠** người há miệng = **軟** mềm

車 (xe) cạnh 欠 (người há miệng): bánh xe bọc da mềm cho người ngồi khỏi kêu — mềm.





柔軟 じゅうなん — linh hoạt, mềm dẻo

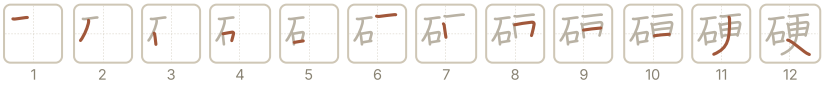


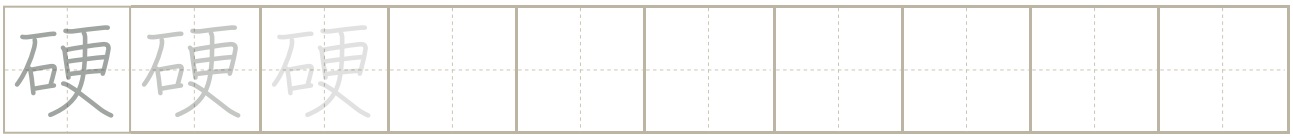
硬 Ngạnh cứng

ON コウ KUN かた(い) NÉT 12 BỘ 石 Thạch

石 đá + **更** thay đổi (gợi âm コウ) = **硬** cứng

石 (đá) cạnh 更 (thay đổi, gợi âm コウ): đá thì khó thay đổi hình dạng — cứng.





硬貨 こうか — tiền xu



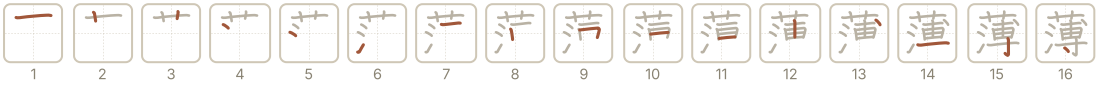
Bài 44 Mềm, cứng, dày, mỏng

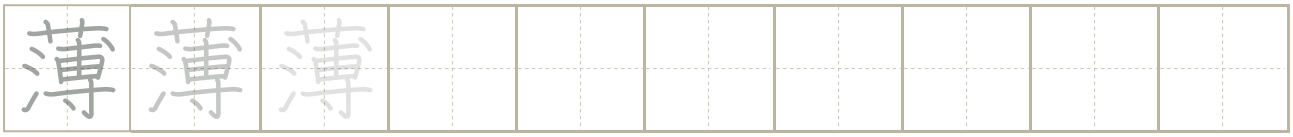
薄 Bạc mỏng, nhạt

ON ハク KUN うす(い) NÉT 16 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 氵 nước + 尃 trải rộng (gợi âm ハク) = 薄 mỏng, nhạt

艹 (cỏ) trên 氵 (nước) và phần trải rộng (gợi âm ハク): lớp rêu cỏ mỏng trải trên mặt nước — mỏng.





薄い うすい — mỏng



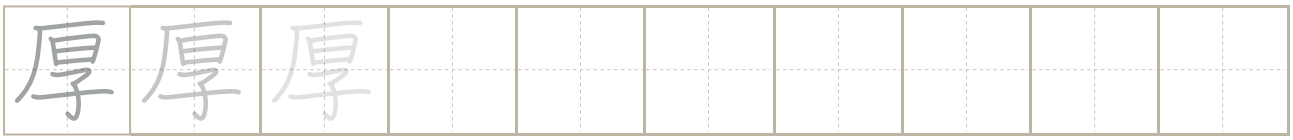
厚 Hậu dày

ON コウ KUN あつ(い) NÉT 9 BỘ 厂 Hán

厂 vách núi + 日 mặt trời + 子 đứa trẻ = 厚 dày

厂 (vách núi) che trên 日 và 子: dưới vách núi dày, đứa trẻ được che chắn ấm áp — dày, hậu hĩnh.





厚い あつい — dày



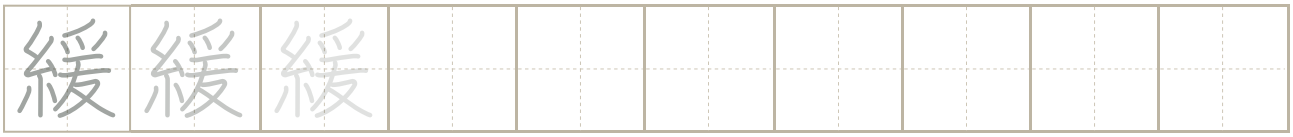
緩 Hoãn lỏng, chậm

ON カン KUN ゆる(い)・ゆる(やか) NÉT 15 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi dây + 爰 hai tay kéo ra (gợi âm カン) = 緩 lỏng, chậm

糸 (sợi dây) cạnh phần bên phải là hai bàn tay kéo dây ra (gợi âm カン): nới dây cho lỏng — lỏng, chậm rãi.





緩い ゆるい — lỏng; dễ dãi



Bài 44–45 Tính chất và động tác

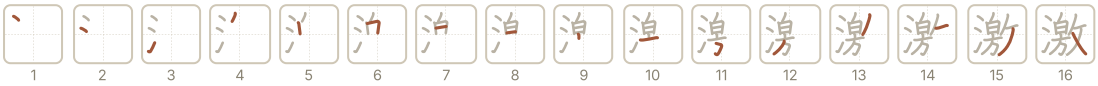
BÀI 44 · MỀM, CỨNG, DÀY, MỎNG

激 Kích mạnh, dữ dội

ON ゲキ KUN はげ(しい) NÉT 16 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 白 trắng + 方 phương + 攵 đánh = 激 mạnh, dữ dội

氵 (nước) cạnh 白, 方 và 攵 (đánh): nước bị đánh mạnh, tung bọt trắng — dữ dội.



激 激 激

激しい はげしい — dữ dội

激 し い 激 し い

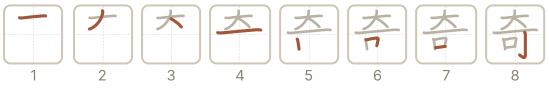
BÀI 45 · LẠ, HIẾM, PHỔ BIẾN

奇 Kỳ lạ

ON キ KUN — NÉT 8 BỘ 大 Đại

大 người dang tay + 可 có thể (gợi âm キ) = 奇 lạ

大 (người dang tay) đứng trên 可 (gợi âm キ/カ): một người đứng một chân, nghiêng ngả — lạ, lẻ.



奇 奇 奇

奇妙 きみょう — kỳ quặc

奇 妙 奇 妙

BÀI 45 · LẠ, HIẾM, PHỔ BIẾN

妙 Diệu kỳ diệu, lạ

ON ミョウ KUN — NÉT 7 BỘ 女 Nữ

女 cô gái + 少 ít, nhỏ = 妙 kỳ diệu, lạ

女 (cô gái) cạnh 少 (ít, nhỏ): cô gái nhỏ mà khéo tay lạ lùng — kỳ diệu.



妙 妙 妙

奇妙 きみょう — kỳ quặc

奇 妙 奇 妙

Bài 45 Lạ, hiếm, phổ biến

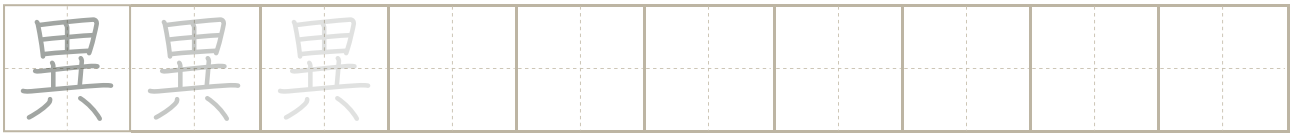
異 Dị khác

ON イ KUN こと(なる) NÉT 11 BỘ 田 Điền

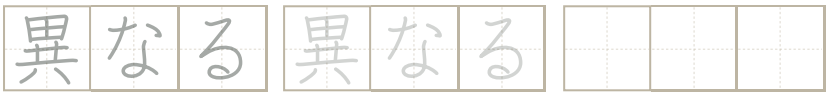
田 cái đầu to (mặt nạ) + **共** hai tay giơ lên = **異** khác

田 (cái đầu to như thửa ruộng) trên 共 (hai tay giơ lên): người đeo mặt nạ lớn, giơ hai tay — trông khác thường.





異なる ことなる — khác nhau

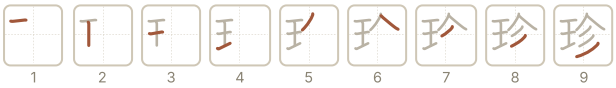


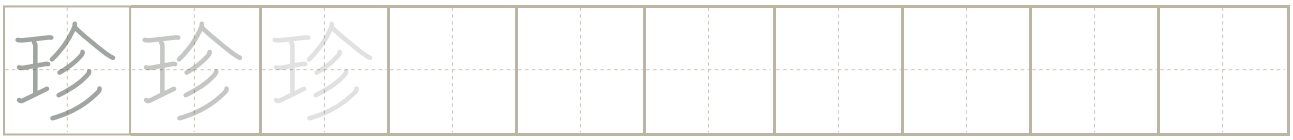
珍 Trân hiếm

ON チン KUN めずら(しい) NÉT 9 BỘ 玉 Ngọc

王 ngọc + **㐱** tóc dày óng (gợi âm チン) = **珍** hiếm

王 (ngọc) cạnh phần bên phải như tóc dày óng ánh (gợi âm チン): viên ngọc sáng lấp lánh, hiếm có — quý hiếm.





珍しい めずらしい — hiếm



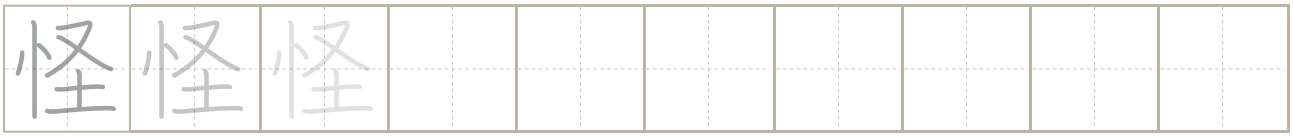
怪 Quái kỳ quái

ON カイ KUN あや(しい) NÉT 8 BỘ 心 Tâm

忄 lòng + **圣** bàn tay trên đất = **怪** kỳ quái

忄 (lòng) cạnh bàn tay trên mặt đất: thấy bàn tay lạ thò lên từ đất, lòng sinh nghi — kỳ quái, khả nghi.





怪しい あやしい — đáng ngờ



Bài 45–46 Tính chất và động tác

BÀI 45 · LẠ, HIẾM, PHỔ BIẾN

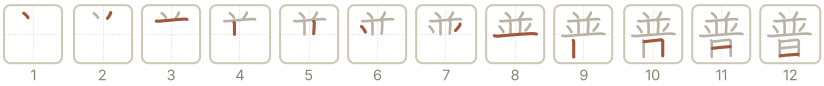
普

Phổ phổ biến

ON フ KUN — NÉT 12 BỘ 日 Nhật

並 hai người đứng cạnh (gợi âm フ) + **日** mặt trời = **普** phổ biến

Hai người đứng cạnh nhau (並, gợi âm フ) trên 日 (mặt trời): mặt trời chiếu đều lên mọi người — khắp, phổ biến.



普 普 普

普及 ふきゅう — phổ cập

普及 普及

BÀI 45 · LẠ, HIẾM, PHỔ BIẾN

可

Khả có thể

ON カ KUN — NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

口 (cái miệng) dưới nét móc 丁: miệng nói "được" rồi gật đầu — có thể, được phép.



可 可 可

可能 かのう — có thể

可能 可能

BÀI 46 · MÙI VỊ

香

Hương thơm

ON コウ KUN か・かお(り) NÉT 9 BỘ 香 Hương

禾 cây lúa + **日** mặt trời = **香** thơm

禾 (cây lúa) trên 日 (mặt trời): lúa chín vàng dưới nắng toả mùi thơm — hương.



香 香 香

香り かおり — hương thơm

香り 香り

Bài 46 Mùi vị

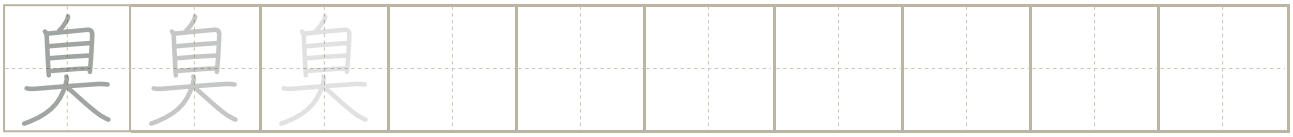
臭 Xú hôi

ON シュウ KUN くさ(い)・にお(い) NÉT 9 BỘ 自 Tự

自 cái mũi + **大** con chó (ở đây là 犬 viết gọn) = **臭** hôi

自 (cái mũi) trên 大 (con chó, viết gọn): mũi chó đánh hơi — mùi, mùi hôi.





臭い くさい — hôi



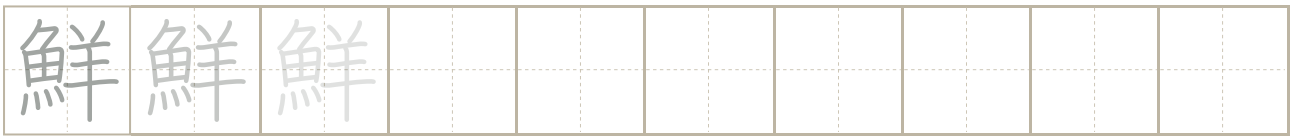
鮮 Tiên tươi

ON セン KUN あざ(やか) NÉT 17 BỘ 魚 Ngư

魚 cá + **羊** con dê = **鮮** tươi

魚 (cá) cạnh 羊 (con dê): cá vừa bắt, thịt dê vừa mổ — tươi ngon.





鮮やか あざやか — tươi, rực rỡ; điêu luyện

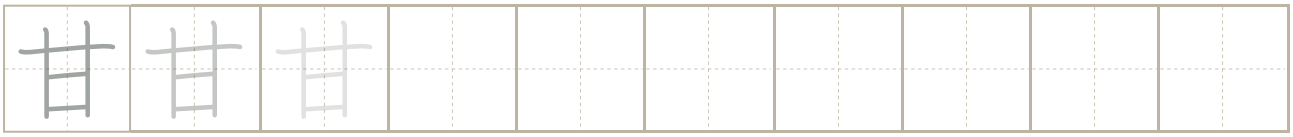


甘 Cam ngọt

ON カン KUN あま(い) NÉT 5 BỘ 甘 Cam

Cái miệng (甘 như khung miệng) có một nét ngang ở giữa: miếng ngon ngậm trong miệng không muốn nuốt — ngọt.





甘い あまい — ngọt

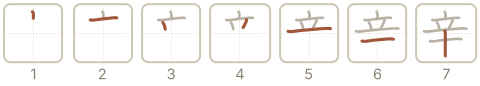


Bài 46 Mùi vị

辛 Tân cay

ON シン　KUN から(い)・つら(い)　NÉT 7　BỘ 辛 Tân

Hình con dao khắc nhọn: vị cay đâm vào lưỡi như dao — cay, và cũng là cay đắng.



辛い からい — cay

酸 Toan chua

ON サン　KUN す(い)　NÉット 14　BỘ 酉 Dậu

酉 bình rượu + **夋** gợi âm サン = **酸** chua

酉 (bình rượu) cạnh phần gợi âm サン: rượu để lâu trong bình lên men thành chua — chua, axit.



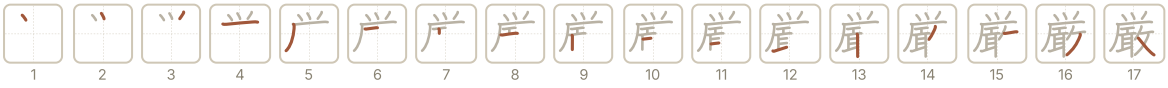
酸素 さんそ — ôxy

厳 Nghiêm nghiêm

ON ゲン・ゴン　KUN きび(しい)・おごそ(か)　NÉT 17　BỘ 小 Tiểu

⺍ ba chấm trên đầu + **厂** vách núi + **敢** dám làm = **厳** nghiêm

⺍ trên đầu, 厂 (vách núi) và 敢 (dám làm): đứng dưới vách núi cao mà vẫn dám bước — nghiêm, khắc nghiệt.



厳しい きびしい — nghiêm khắc, khắc nghiệt

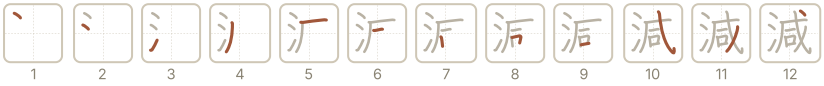
Bài 47 Tăng, giảm, đổi mới

減 Giảm giảm

ON ゲン KUN へ(る)・へ(らす) NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 咸 tất cả (gợi âm ゲン) = 減 giảm

氵 (nước) cạnh 咸 (tất cả, gợi âm ゲン): nước trong chum bị múc hết dần — giảm.



減 減 減

減る へる — giảm đi

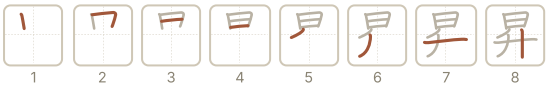
減る 減る

昇 Thăng lên

ON ショウ KUN のぼ(る) NÉT 8 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + 升 cái đấu đong (gợi âm ショウ) = 昇 lên

日 (mặt trời) trên 升 (cái đấu đong, gợi âm ショウ): mặt trời nhô lên từng chút như đong từng đấu — lên cao.



昇 昇 昇

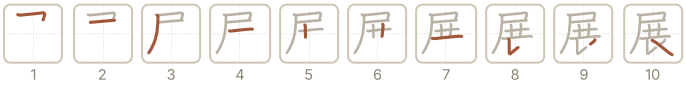
上昇 じょうしょう — tăng lên

上昇 上昇

展 Triển mở rộng, triển lãm

ON テン KUN — NÉT 10 BỘ 尸 Thi

尸 (người nằm) trên đống vải gấp: trải tấm vải dài ra cho phẳng — mở rộng, bày ra.



展 展 展

展示 てんじ — trưng bày

展示 展示

Bài 47 Tăng, giảm, đổi mới

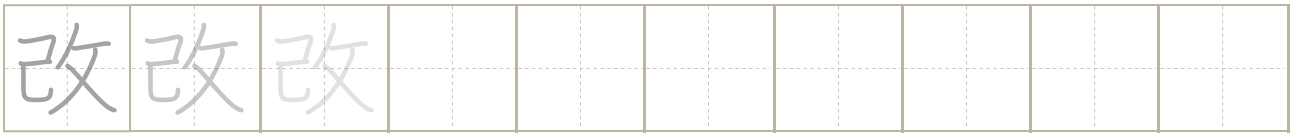
改 Cải đổi mới

ON カイ KUN あらた(める) NÉT 7 BỘ 攴 Phộc

己 bản thân + 攵 cầm roi = 改 đổi mới

己 (bản thân) cạnh 攵 (cầm roi): tự cầm roi răn mình để sửa — đổi mới, cải thiện.





改善 かいぜん — cải thiện

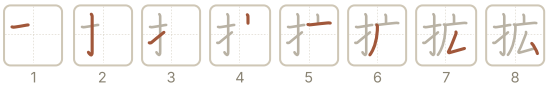


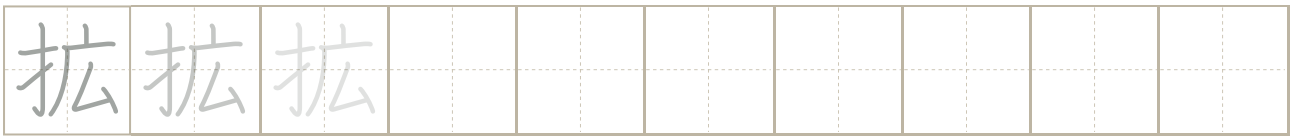
拡 Khuếch mở rộng

ON カク KUN — NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 広 rộng (gợi âm) = 拡 mở rộng

扌 (tay) cạnh 広 (rộng, gợi âm): dùng tay mở cho rộng ra — mở rộng, khuếch đại.





拡張 かくちょう — mở rộng



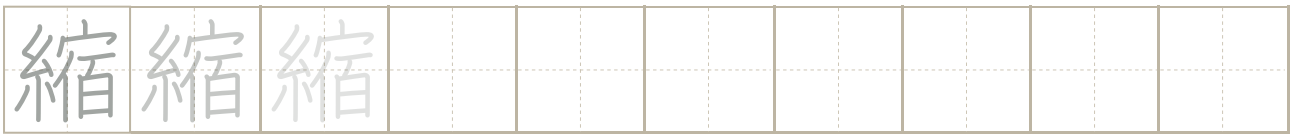
縮 Súc co lại

ON シュク KUN ちぢ(む)・ちぢ(める) NÉT 17 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi chỉ + 宿 chỗ trọ (gợi âm シュク) = 縮 co lại

糸 (sợi chỉ) cạnh 宿 (chỗ trọ, gợi âm シュク): sợi chỉ cuộn tròn nằm yên một chỗ — co lại.





縮む ちぢむ — co lại



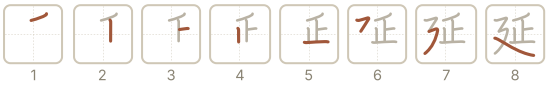
Bài 47–48 Tính chất và động tác

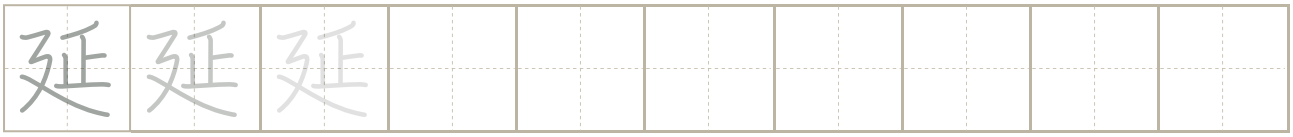
BÀI 47 · TĂNG, GIẢM, ĐỔI MỚI

延 Diên kéo dài

ON エン KUN の(びる)・の(ばす) NÉT 8 BỘ 廴 Dẫn

廴 (bước dài) bọc dưới bàn chân đang bước: bước mãi, đường kéo dài ra — kéo dài.





延期 えんき — hoãn



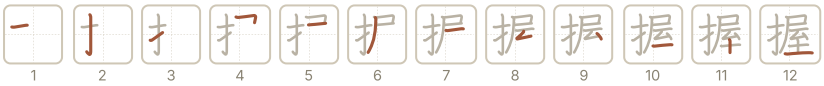
BÀI 48 · NẮM, VUNG, LẮC

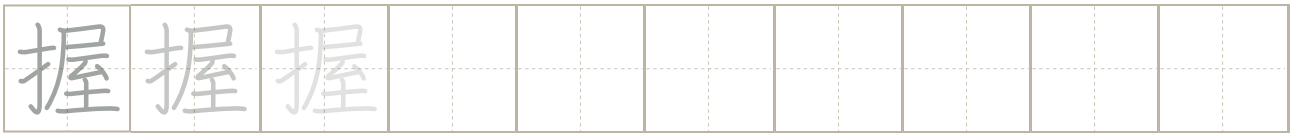
握 Ác nắm

ON アク KUN にぎ(る) NÉT 12 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 屋 ngôi nhà (gợi âm) = 握 nắm

扌 (tay) cạnh 屋 (ngôi nhà, gợi âm アク/オク): bàn tay khép lại như mái nhà che kín — nắm chặt.





握る にぎる — nắm



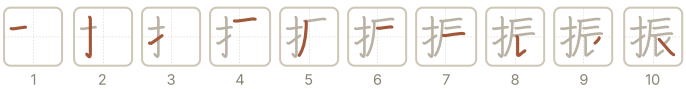
BÀI 48 · NẮM, VUNG, LẮC

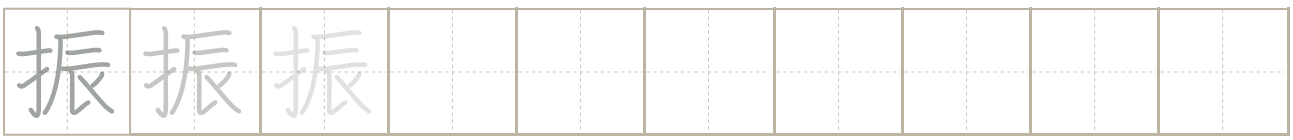
振 Chấn vung, lắc

ON シン KUN ふ(る) NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 辰 vỏ sò há ra (gợi âm シン) = 振 vung, lắc

扌 (tay) cạnh 辰 (con sò há vỏ, gợi âm シン): bàn tay vung lên như vỏ sò mở ra khép lại — vẫy, lắc.





振る ふる — vẫy, lắc



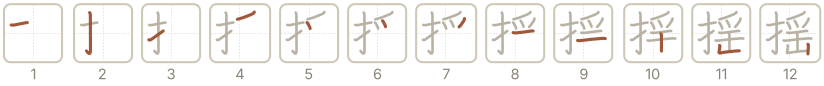
Bài 48 Năm, vung, lắc

揺 Dao rung, lắc

ON ヨウ KUN ゆ(れる) NÉT 12 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 䍃 bình trên giá (gợi âm ヨウ) = **揺** rung, lắc

扌 (tay) cạnh phần bên phải là cái bình trên giá (gợi âm ヨウ): tay đụng vào, bình chao qua chao lại — rung lắc.



揺 揺 揺

揺れる ゆれる — rung, lắc

揺れる 揺れる

抑 Ức đè nén

ON ヨク KUN おさ(える) NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 卬 người quỳ bị ấn xuống = **抑** đè nén

扌 (tay) cạnh hình người quỳ bị ấn xuống: tay đè người ta xuống — đè nén, kìm lại.



抑 抑 抑

抑える おさえる — kìm nén, giữ lại

抑える 抑える

伸 Thân duỗi

ON シン KUN の(びる)・の(ばす) NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + 申 vươn thẳng (gợi âm シン) = **伸** duỗi

亻 (người) cạnh 申 (tia chớp vươn thẳng, gợi âm シン): người vươn thẳng tay chân — duỗi ra.



伸 伸 伸

伸びる のびる — dài ra; tiến bộ

伸びる 伸びる

Bài 48–49 Tính chất và động tác

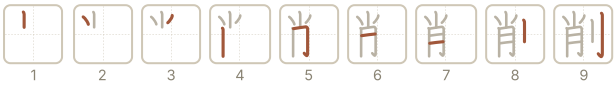
BÀI 48 · NẮM, VUNG, LẮC

削 Tước gọt

ON サク KUN けず(る) NÉT 9 BỘ 刀 Đao

肖 nhỏ dần (gợi âm) + **刂** con dao = **削** gọt

肖 (nhỏ dần, gợi âm) cạnh 刂 (con dao): dùng dao gọt cho vật nhỏ dần — gọt, cắt bớt.



削 削 削

削る けずる — gọt, cắt bớt

削る 削る

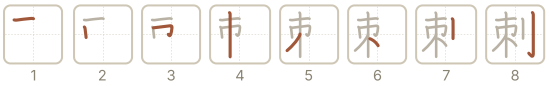
BÀI 48 · NẮM, VUNG, LẮC

刺 Thích đâm

ON シ KUN さ(す) NÉT 8 BỘ 刀 Đao

朿 cái gai (gợi âm シ) + **刂** con dao = **刺** đâm

朿 (cái gai, gợi âm シ) cạnh 刂 (con dao): gai nhọn như dao đâm vào — đâm, chích.



刺 刺 刺

刺す さす — đâm, chích

刺す 刺す

BÀI 49 · GIẤU, TÌM, THÚC GIỤC

隠 Ẩn giấu

ON イン KUN かく(す)・かく(れる) NÉT 14 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + **𤔔** bàn tay giữ kín trong lòng (gợi âm イン) = **隠** giấu

阝 (gò đất) bên trái, bên phải có bàn tay và 心 (lòng): người nấp sau gò, giấu kín điều trong lòng — ẩn, giấu.



隠 隠 隠

隠す かくす — giấu

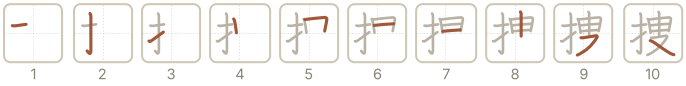
隠す 隠す

Bài 49 Giấu, tìm, thúc giục

搜 Sưu tìm

ON ソウ KUN さが(す) NÉT 10 BỘ 手 Thủ

扌 (tay) cạnh phần bên phải là bàn tay cầm đuốc soi: tay cầm đuốc lục tìm — tìm kiếm.



搜 搜 搜

搜査 そうさ — điều tra (của cảnh sát)

搜査

補 Bổ bổ sung

ON ホ KUN おぎな(う) NÉT 12 BỘ 衣 Y

衤 áo + **甫** gợi âm ホ = **補** bổ sung

衤 (áo) cạnh 甫 (gợi âm ホ): vá miếng vải vào chỗ áo rách — bù vào, bổ sung.



補 補 補

補う おぎなう — bù đắp

補う

催 Thôi tổ chức; thúc

ON サイ KUN もよお(す) NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 người + **崔** núi cao (gợi âm サイ) = **催** tổ chức; thúc

亻 (người) cạnh 崔 (núi cao có chim, gợi âm サイ): người đứng trên núi gọi mọi người tới — tổ chức; giục giã.



催 催 催

催促 さいそく — thúc giục

催促

Bài 49 Giấu, tìm, thúc giục

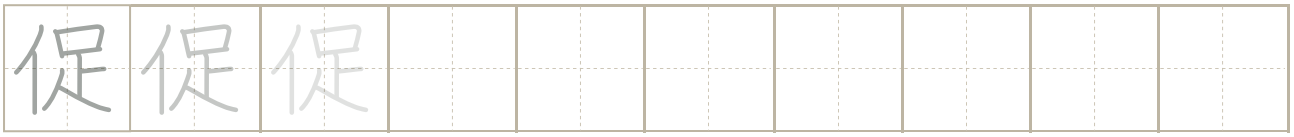
促 Xúc thúc giục

ON ソク KUN うなが(す) NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + 足 chân (gợi âm ソク) = 促 thúc giục

亻 (người) cạnh 足 (chân, gợi âm ソク): người giục chân bước nhanh hơn — thúc giục.





催促 さいそく — thúc giục



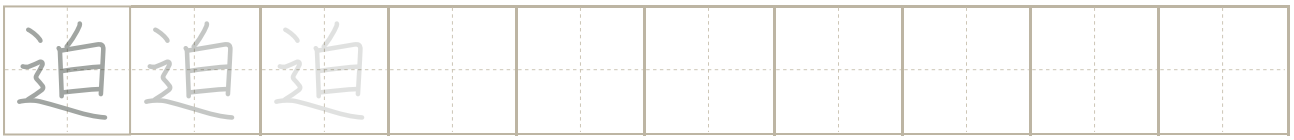
迫 Bách ép; đến gần

ON ハク KUN せま(る) NÉT 8 BỘ 辶 Sước

白 trắng (gợi âm ハク) + 辶 bước đi = 迫 ép; đến gần

白 (trắng, gợi âm ハク) trên 辶 (bước đi): bước sát tới, gần tới mức thấy rõ cả màu trắng — đến gần, ép tới.





迫る せまる — đến gần, áp sát



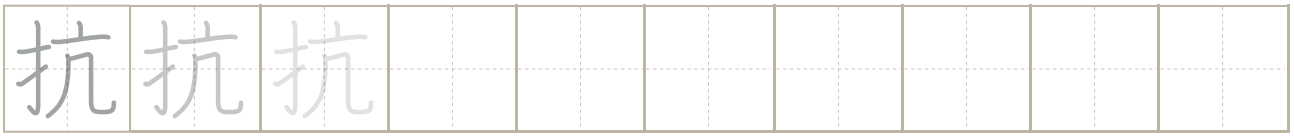
抗 Kháng chống lại

ON コウ KUN — NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 亢 cổ ngẩng cao (gợi âm コウ) = 抗 chống lại

扌 (tay) cạnh 亢 (cổ ngẩng cao, gợi âm コウ): ngẩng đầu, giơ tay cản lại — chống lại.





反抗 はんこう — chống đối



Bài 50 Phức tạp và giản lược

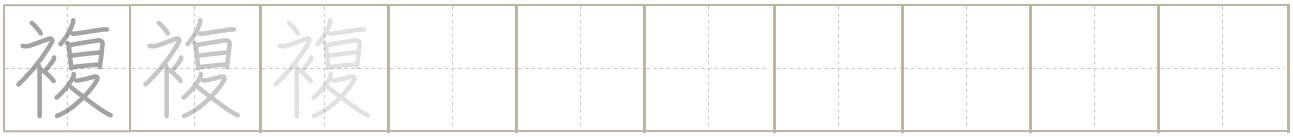
複 Phức phức tạp

ON フク KUN — NÉT 14 BỘ 衣 Y

衤 áo + 复 đi lại nhiều lần (gợi âm フク) = **複** phức tạp

衤 (áo) cạnh 复 (đi đi lại lại, gợi âm フク): áo may nhiều lớp chồng lên nhau — kép, phức tạp.





複雑 ふくざつ — phức tạp

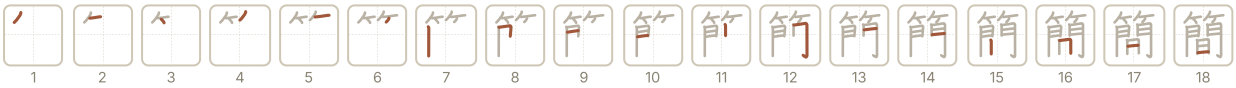


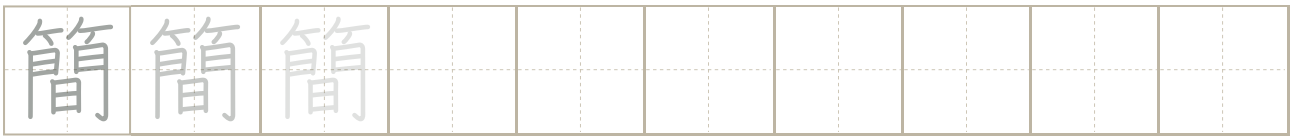
簡 Giản đơn giản

ON カン KUN — NÉT 18 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 間 khoảng giữa (gợi âm カン) = **簡** đơn giản

⺮ (tre) trên 間 (khoảng giữa, gợi âm カン): thẻ tre xưa dùng để viết, chỉ ghi được vài chữ — ngắn gọn, đơn giản.





簡潔 かんけつ — ngắn gọn, súc tích



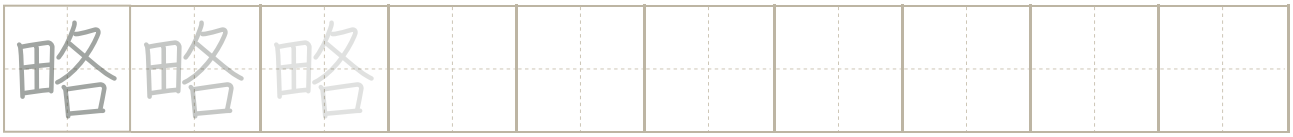
略 Lược lược bớt

ON リャク KUN — NÉT 11 BỘ 田 Điền

田 ruộng + **各** mỗi (gợi âm) = **略** lược bớt

田 (ruộng) cạnh 各 (mỗi, gợi âm): vẽ ranh từng thửa ruộng một cách đại khái — sơ lược, lược bớt.





省略 しょうりゃく — lược bớt, viết tắt



Bài 50 Phức tạp và giản lược

態 Thái thái độ, trạng thái

ON タイ KUN — NÉT 14 BỘ 心 Tâm

能 năng lực (gợi âm) + **心** lòng = **態** thái độ, trạng thái

能 (năng lực, gợi âm) trên 心 (lòng): năng lực và tấm lòng lộ ra bên ngoài — thái độ, dáng vẻ.



態 態 態

態度 たいど — thái độ

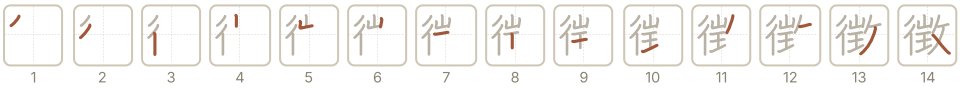
態 度 態 度

徴 Trưng đặc trưng

ON チョウ KUN — NÉT 14 BỘ 彳 Xích

彳 bước đi + **山** núi + **王** phần giữa + **攵** cầm roi = **徴** đặc trưng

彳 (bước đi), 山 trên phần giữa và 攵 (cầm roi): người đi khắp núi gọi người — trưng tập; dấu hiệu nổi bật — đặc trưng.



徴 徴 徴

特徴 とくちょう — đặc trưng

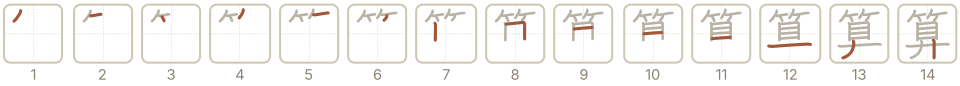
特 徴 特 徴

算 Toán tính

ON サン KUN — NÉT 14 BỘ 竹 Trúc

⺮ que tre + **目** bàn tính + **廾** hai tay = **算** tính

⺮ (que tre), 目 (bàn tính) và 廾 (hai tay): hai tay gẩy que tre trên bàn tính — tính toán.



算 算 算

計算 けいさん — tính toán

計 算 計 算

Bài 50 Phức tạp và giản lược

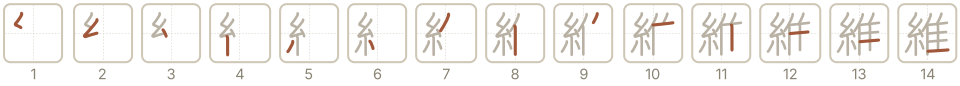
維

Duy duy trì

ON イ　KUN —　NÉT 14　BỘ 糸 Mịch

糸 sợi dây + **隹** con chim (gợi âm イ) = **維** duy trì

糸 (sợi dây) cạnh 隹 (con chim, gợi âm イ): dây buộc chân chim giữ lại — giữ nguyên, duy trì.



維 維 維

維持 いじ — duy trì

維持 維持

Ôn tập Tính chất và động tác (1/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Nhu** · mềm

2 **Kỳ** · lạ

3 **Hương** · thơm

4 **Giảm** · giảm

5 **Ác** · nắm

6 **Ẩn** · giấu

7 **Phức** · phức tạp

8 **Nhuyễn** · mềm

9 **Diệu** · kỳ diệu, lạ

10 **Xú** · hôi

11 **Thăng** · lên

12 **Chấn** · vung, lắc

13 **Sưu** · tìm

Ôn tập Tính chất và động tác (2/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

14 **Giản** · đơn giản

15 **Ngạnh** · cứng

16 **Dị** · khác

17 **Tiên** · tươi

18 **Triển** · mở rộng, triển lãm

19 **Dao** · rung, lắc

20 **Bổ** · bổ sung

21 **Lược** · lược bớt

22 **Bạc** · mỏng, nhạt

23 **Trân** · hiếm

24 **Cam** · ngọt

25 **Cải** · đổi mới

26 **Ức** · đè nén

Ôn tập Tính chất và động tác (3/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

27 **Thôi** · tổ chức; thúc

28 **Thái** · thái độ, trạng thái

29 **Hậu** · dày

30 **Quái** · kỳ quái

31 **Tân** · cay

32 **Khuếch** · mở rộng

33 **Thân** · duỗi

34 **Xúc** · thúc giục

35 **Trưng** · đặc trưng

36 **Hoãn** · lỏng, chậm

37 **Phổ** · phổ biến

38 **Toan** · chua

39 **Súc** · co lại

Ôn tập Tính chất và động tác (4/4)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

40 **Tước** · gọt

41 **Bách** · ép; đến gần

42 **Toán** · tính

43 **Kích** · mạnh, dữ dội

44 **Khả** · có thể

45 **Nghiêm** · nghiêm

46 **Diên** · kéo dài

47 **Thích** · đâm

48 **Kháng** · chống lại

49 **Duy** · duy trì

Đáp án trang ôn tập

Chặng 8 · Tính chất và động tác

1. 柔 Nhu
2. 奇 Kỳ
3. 香 Hương
4. 減 Giảm
5. 握 Ác
6. 隠 Ẩn
7. 複 Phức
8. 軟 Nhuyễn
9. 妙 Diệu
10. 臭 Xú
11. 昇 Thăng
12. 振 Chấn
13. 捜 Sưu
14. 簡 Giản
15. 硬 Ngạnh
16. 異 Dị
17. 鮮 Tiên
18. 展 Triển
19. 揺 Dao
20. 補 Bổ
21. 略 Lược
22. 薄 Bạc
23. 珍 Trân
24. 甘 Cam
25. 改 Cải
26. 抑 Ức
27. 催 Thôi
28. 態 Thái
29. 厚 Hậu
30. 怪 Quái
31. 辛 Tân
32. 拡 Khuếch
33. 伸 Thân
34. 促 Xúc
35. 徴 Trưng
36. 緩 Hoãn
37. 普 Phổ
38. 酸 Toan
39. 縮 Súc
40. 削 Tước
41. 迫 Bách
42. 算 Toán
43. 激 Kích
44. 可 Khả
45. 厳 Nghiêm
46. 延 Diên
47. 刺 Thích
48. 抗 Kháng
49. 維 Duy

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

49

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.